CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtbd@gmail.com

VILAS 817

# BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 01/15.09.2026**

Ngày phát hành kết quả: 19/09/2026

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước**
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa
- Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai.
- Ngày nhận mẫu 15/09/2026 Ngày phân tích: 15/09/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp thử | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Clo dư tự do | mg/L | SMEWW 4500-Cl:2023 | 0,2 – 1,0 | 0,33 |
| 2 | Độ đục* | NTU | SMEWW 2130-B:2023 | ≤ 2 | 0,44 |
| 3 | Màu sắc | Pt-Co | TCVN 6185:2015 | ≤ 15 | 3 |
| 4 | Mùi | - | Cảm quan | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 5 | pH* | - | TCVN 6492:2011 | 6,0 – 8,5 | 7,24 |
| 6 | Amoni ($NH_3$ và $NH_4^+$ tính theo N)* | mg/L | HACH Method 8038 | ≤ 1 | KPH (LOD: 0,04 mg/L) |
| 7 | Pecmanganat* | mg/L | TCVN 6186:1996 | ≤ 2 | 0,48 |
| 8 | Clorua (Chloride) ($Cl^-$)* | mg/L | SMEWW 4500 $Cl^-$-B:2023 | ≤ 250 | 14 |
| 9 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/L | HACH Method 8506 | ≤ 1 | 0,02 |
| 10 | Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ | mg/L | SMEWW 2340-C:2023 | ≤ 300 | 30 |
| 11 | Florua (Fluoride) ($F^-$)* | mg/L | HACH Method 8029 | ≤ 1,5 | KPH (LOD: 0,03 mg/L) |
| 12 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/L | HACH Method 8009 | ≤ 2 | 0,03 |
| 13 | Mangan (Mn)* | mg/L | HACH Method 8149 | ≤ 0,1 | KPH (LOD: 0,02 mg/L) |
| 14 | Nhôm (Aluminium) (Al)* | mg/L | HACH Method 8012 | ≤ 0,2 | 0,11 |
| 15 | Nickel (Ni) | mg/L | HACH Method 8150 | ≤ 0,07 | 0,001 |

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp thử | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Nitrate ($NO_3^-$ tính theo N) | mg/L | SMEWW 4500 $NO_3^-$-B:2023 | ≤ 11 | 1,1 |
| 17 | Nitrit ($NO_2^-$ tính theo N)* | mg/L | TCVN 6178:1996 | ≤ 0,9 | KPH (LOD: 0,01 mg/L) |
| 18 | Sắt (Ferrum) (Fe)* | mg/L | HACH Method 8008 | ≤ 0,3 | KPH (LOD: 0,02 mg/L) |
| 19 | Sulfat (Sulfate) ($SO_4^{2-}$) | mg/L | SMEWW 4500 $SO_4^{2-}$-E:2023 | ≤ 250 | 4,74 |
| 20 | Sunfua (Sulfide) ($S^{2-}$) | mg/L | HACH Method 8131 | ≤ 0,05 | KPH |
| 21 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | Đầu dò cảm biến | ≤ 1000 | 74 |
| 22 | Xyanua (Cyanide) ($CN^-$) | mg/L | HACH Method 8027 | ≤ 0,05 | 0,002 |
| 23 | Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$) | µg/L | US EPA Method 8260 D | ≤ 100 | 0,92 |
| 24 | Bromodichloromethane ($CHBrI_2$) | µg/L | US EPA Method 8260 D | ≤ 60 | 7,12 |
| 25 | Bromoform ($CHBr_3$) | µg/L | US EPA Method 8260 D | ≤ 100 | KPH (LOD: 0,08 µg/L) |
| 26 | Chloroform ($CHCl_3$) | µg/L | US EPA Method 8260 D | ≤ 300 | 16,9 |
| 27 | Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$) | µg/L | US EPA Method 552.3 | ≤ 20 | KPH (LOD: 0,86 µg/L) |
| 28 | Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$) | µg/L | US EPA Method 552.3 | ≤ 50 | 1,85 |
| 29 | Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$) | µg/L | US EPA Method 552.3 | ≤ 200 | KPH (LOD: 0,85 µg/L) |

*** Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
+ KPH: Không phát hiện.
+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

**Quản lý chất lượng**

**Trần Thanh Trúc**

**Giám Đốc**

TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

**Mai Thị Đẹp**